

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **786/2021/HC-ST**

Ngày: 28/5/2021

V/v: Khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực thuế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quang Phúc

Các Hội thẩm nhân dân : Ông Trần Văn Cảnh

: Bà Phạm Đức Mỹ Trân

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Lan Hương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Hải - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 tháng 4 năm 2021, ngày 18 tháng 5 năm 2021 và ngày 28 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 177/2018/TLST-HC ngày 07 tháng 6 năm 2018 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực thuế*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 711/2021/QĐXXST-HC ngày 24 tháng 02 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 2964/2021/QĐST-HC ngày 29/3/2021; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 4183/2021/QĐHC-ST ngày 20 tháng 4 năm 2021 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 5391/2021/QĐHC-ST ngày 18 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Công ty Trách nhiệm hữu hạn A

Trụ sở: ấp T, xã T, huyện H, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Trần Thị Như Q**

Địa chỉ: đường N, phường V, Quận B, Thành phố H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Phạm Tuấn A - Luật sư thuộc Công ty TNHH MTV B, Đoàn Luật sư Thành phố H.

2. Người bị kiện:

2.1. Cục trưởng Cục H, Thành phố H

Địa chỉ: đường N, phường S, Quận B, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Phan Minh L**- Phó Cục trưởng Cục H, Thành phố H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông **Nguyễn Quốc T** - Phó trưởng Phòng T thuộc Cục H, Thành phố H.

2.2. Chi cục H khu vực M

2.3 Chi cục trưởng Chi cục H khu vực M

Cùng địa chỉ: đường L, phường C, Quận H, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Trần Việt T**, chức vụ: Chi cục trưởng Chi cục H, khu vực M.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chi cục trưởng Chi cục H, khu vực M: Ông **Trương Thanh X**, Cán bộ Chi cục H, khu vực M.

Tại phiên tòa sơ thẩm: bà Trần Thị Như Q, ông Phạm Tuấn A, ông Trương Thanh X và ông Nguyễn Quốc T có mặt; ông Phan Minh L và ông Trần Việt T có đơn đề nghị vắng mặt. Bà Trần Thị Như Q vắng mặt khi tuyên án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ theo đơn khiếu kiện ngày 23/4/2018; đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 08/5/2018, bản tự khai và quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện bà Trần Thị Như Q trình bày:

Ngày 18/4/2017, Công ty TNHH A tiến hành làm tờ khai hải quan số 101362735500/A11/02CI và tờ khai số 101363434430/A11/02CI để nhập khẩu lô hàng kính trắng, xuất xứ Trung Quốc tại Chi cục H, khu vực M.

Cơ quan H cho rằng giá khai báo của Công ty thấp hơn hàng giống hệt, tương tự tại cơ sở dữ liệu giá của cơ quan H nên đã tiến hành tham vấn giá theo quy định.

Tại Biên bản tham vấn ngày 15/5/2017, Chi cục H, khu vực M đã kết luận: “*Tại thời điểm tham vấn giá khai báo của Công ty thấp hơn thông tin dữ liệu có sẵn tại cơ quan H, Công ty không xuất trình được chứng từ để chứng minh việc hỗ trợ giá từ người bán do đó không thỏa mãn điều kiện 2 trong 4 điều kiện áp dụng trị giá giao dịch tại điểm b khoản 3 Điều 6 Thông tư 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính, cơ quan H bác bỏ trị giá khai báo lô hàng*”. Cùng ngày 15/5/2017, Chi cục H, khu vực M đã ra Thông báo về kết quả tham vấn số 611/TB-KV1-HHN-G.

Đến ngày 25/7/2017, Chi cục trưởng Chi cục H, khu vực M ra Quyết định số 58323/QĐ-KV1/ADT-HHN và Quyết định số 58324/QĐ-KV1/ADT-

HHN về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Công ty TNHH A không đồng ý với 02 quyết định ấn định thuế trên vì:

Thứ nhất, Chi cục H, khu vực M căn cứ điểm b khoản 3 Điều 6 Thông tư 39/2015/TT-BTC để ấn định thuế. Tuy nhiên, theo quy định này thì phương pháp trị giá giao dịch được áp dụng khi giá cả của hàng hóa trong hợp đồng không phụ thuộc vào những điều kiện hay các điều khoản thanh toán làm ảnh hưởng đến giá cả của hàng hóa đó. Công ty TNHH A nhận thấy hợp đồng mua bán hàng hóa của Công ty với đối tác hoàn toàn không có điều kiện hay điều khoản nào làm ảnh hưởng đến việc xác định giá trị của hàng hóa.

Thứ hai, việc ấn định thuế của Chi cục trưởng Chi cục H, khu vực M không đúng trình tự, thủ tục. Theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều 142 Thông tư 38/2015/TT-BTC thì trường hợp người khai hải quan không đồng ý với cơ sở bác bỏ trị giá khai báo của cơ quan H thì cơ quan H phải thực hiện kiểm tra sau thông quan theo quy định. Mặc dù Công ty TNHH A không đồng ý với cơ sở bác bỏ trị giá khai báo của cơ quan H nhưng Chi cục trưởng Chi cục H, khu vực M không thực hiện việc kiểm tra sau thông quan mà vẫn ra quyết định ấn định thuế là không đúng quy định của pháp luật.

Ngày 18/8/2017, Công ty A đã gửi đơn khiếu nại đến Chi cục trưởng Chi cục H, khu vực M. Ngày 01/12/2017, Chi cục trưởng Chi cục H, khu vực M ra Quyết định số 13090/QĐ-KV1-GQKN với nội dung giữ nguyên Thông báo về kết quả tham vấn số 611/TB-KV1-HHN-G, Quyết định số 58323/QĐ-KV1/ÁĐT-HHN và Quyết định số 58324/QĐ-KV1/ÁĐT-HHN ngày 25/7/2017 của Chi cục H, khu vực M.

Ngày 23/10/2017, Công ty TNHH A tiếp tục làm đơn khiếu nại gửi Cục trưởng Cục H Thành phố H. Đến ngày 08/02/2018, Công ty nhận được quyết định giải quyết khiếu nại số 10/QĐ-GQKN của Cục trưởng Cục H Thành phố H với nội dung bác đơn khiếu nại, giữ nguyên các quyết định trên.

Công ty TNHH A khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Thông báo về kết quả tham vấn số 611/TB-KV1-HHN-G của Chi cục H, khu vực M, Quyết định số 58323/QĐ-KV1/ÁĐT-HHN và Quyết định số 58324/QĐ-KV1/ÁĐT-HHN ngày 25/7/2017 của Chi cục trưởng Chi cục H, khu vực M, Quyết định giải quyết khiếu nại lần 1 số 13090/QĐ-KV1-GQKN ngày 01/12/2017 của Chi cục trưởng Chi cục H, khu vực M, Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 10/QĐ-GQKN ngày 08/02/2018 của Cục trưởng Cục H Thành phố H. Đồng thời yêu cầu Tòa án buộc Chi cục H, khu vực M chấp nhận trị giá khai báo theo tờ khai hải quan số 101362735501/A11/02CI và tờ khai số 101363434431/A11/02CI ngày

18/4/2017 của Công ty TNHH A.

Người bị kiện Chi cục trưởng Chi cục H, khu vực M do ông Trần Việt T là đại diện theo pháp luật có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, tại Văn bản số 12901/KV1-HHNK ngày 20/8/2018 người bị kiện trình bày:

Công ty TNHH A mở tờ khai hải quan số 101362735500/A11/02CI, 101363434430/A11/02CI ngày 18/4/2017 tại Chi cục H, khu vực M, khai báo mặt hàng kính trắng, mới 100%.

Chi cục H, khu vực M đã thực hiện tham vấn và bác bỏ trị giá khai báo đối với lô hàng trên và điều chỉnh theo Thông báo số 611/TB-KV1-HHN-G ngày 15/5/2017 đồng thời ấn định thuế theo Quyết định số 58323/QĐ-KV1/ÁĐT-HHN và Quyết định số 58324/QĐ-KV1/ÁĐT-HHN ngày 25/7/2017.

Không đồng ý với mức giá điều chỉnh và quyết định ấn định thuế của cơ quan H, Công ty TNHH A đã khiếu nại lần 1 đến Chi cục H, khu vực M.

Chi cục H, khu vực M đã xác minh nội dung khiếu nại và ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 13090/QĐ-KV1/GQKN ngày 01/12/2017, theo đó giữ nguyên nội dung quyết định thuế và thông báo kết quả tham vấn.

Không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, Công ty TNHH A tiếp tục khiếu nại (lần 2) đến Cục H Thành phố H.

Cục H Thành phố H đã giải quyết khiếu nại theo Quyết định số 10/QĐ-GQKN ngày 09/02/2018, theo đó giữ nguyên nội dung quyết định giải quyết khiếu nại số 13090/QĐ-KV1/GQKN ngày 01/12/2017, quyết định ấn định thuế số 58323/QĐ-KV1/ÁĐT-HHN và Quyết định số 58324/QĐ-KV1/ÁĐT-HHN ngày 25/7/2017 của Chi cục H, khu vực M, Thông báo về kết quả tham vấn số 611/TB-KV1-HHN-G của Chi cục H, khu vực M.

Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A, Chi cục trưởng Chi cục H, khu vực M đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của công ty.

Người bị kiện Cục trưởng Cục H Thành phố H do ông Phan Minh L là đại diện theo ủy quyền có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tại Văn bản số 111/BC-HQHCM ngày 08/8/2018 người bị kiện trình bày:

Công ty TNHH A, mã số thuế 0314181445 nhập khẩu lô hàng kính trắng xây dựng các loại thuộc tờ khai hải quan số 101362735500/A11 và 101363434430/A11 ngày 18/4/2017 tại Chi cục H, khu vực M.

Chi cục H, khu vực M đã thực hiện tham vấn và bác bỏ trị giá khai báo

đối với các mặt hàng này và điều chỉnh theo Thông báo kết quả tham vấn số 611/TB-KV1-HHN-G ngày 15/5/2017, Quyết định ấn định thuế số 58323/QĐ-KV1/ADT-HHN và Quyết định ấn định thuế số 58324/QĐ-KV1/ADT-HHN ngày 25/7/2017.

Không đồng ý với mức giá điều chỉnh và quyết định ấn định thuế của cơ quan H, doanh nghiệp đã khiếu nại lần 1 đến Chi cục H, khu vực M.

Sau khi xác minh nội dung khiếu nại và đối thoại với đại diện Công ty TNHH A, Chi cục H, khu vực M đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 13090/QĐ-KV1/GQKN ngày 01/12/2017, theo đó giữ nguyên nội dung quyết định ấn định thuế và thông báo kết quả tham vấn.

Ngày 18/12/2017, Công ty TNHH A tiếp tục khiếu nại lần hai tới Cục trưởng Cục H Thành phố H về Quyết định ấn định thuế số 58323/QĐ-KV1/ADT-HHN và Quyết định ấn định thuế số 58324/QĐ-KV1/ADT-HHN ngày 25/7/2017, Thông báo kết quả tham vấn số 611/TB-KV1-HHN-G ngày 15/5/2017 và Quyết định giải quyết khiếu nại số 13090/QĐ-KV1/GQKN ngày 01/12/2017.

Ngày 29/12/2017, Cục H Thành phố H thụ lý hồ sơ khiếu nại của Công ty TNHH A theo quy định.

Trong quá trình đối thoại để giải quyết lần 2 tại Cục H Thành phố H, Công ty TNHH A không bổ sung chứng từ nào khác so với thời điểm khiếu nại lần 1.

Trên cơ sở xác minh hồ sơ khiếu nại: Biên bản đối thoại lần 1 số 58/BBĐT-KV1-HHN ngày 24/11/2017, 58A/BBĐT-KV1-HHN ngày 27/11/2017, Quyết định giải quyết khiếu nại lần 1 số 13090/QĐ-KV1-GQKN ngày 01/12/2017, báo cáo kết quả xác minh khiếu nại lần 1, báo cáo kết quả tham vấn, thông báo kết quả tham vấn và quyết định ấn định thuế của Chi cục H, khu vực M, kết quả đối thoại lần 2 của Cục H Thành phố H ngày 18/01/2018 và các quy định tại Thông tư số 39/2015/TT-BTC, Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính, Cục H Thành phố H nhận thấy:

Việc kiểm tra trị giá khai báo, phương pháp xác định trị giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc 2 tờ khai hải quan số 101362735500/A11 và 101363434430/A11 ngày 18/4/2017 của Công ty TNHH A được Chi cục H, khu vực M thực hiện theo quy định của các văn bản hiện hành. Cơ sở, thông tin Chi cục H, khu vực M sử dụng để xác định trị giá là phù hợp quy định tại Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về trị giá hải

quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Ngoài những chứng từ đã xuất trình cho cơ quan H tại Chi cục, Doanh nghiệp không có chứng từ nào khác để chứng minh giá giao dịch của hải bên mua bán về lô hàng đang khiếu nại.

Do đó, Cục trưởng Cục H Thành phố H ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 10/QĐ-GQKN ngày 09/02/2018, theo đó giữ nguyên nội dung tại Quyết định ấn định thuế số 58323/QĐ-KV1/AĐT-HHN và Quyết định ấn định thuế số 58324/QĐ-KV1/AĐT-HHN ngày 25/7/2017, Thông báo kết quả tham vấn số 611/TB-KV1-HHN-G ngày 15/5/2017 và Quyết định giải quyết khiếu nại số 13090/QĐ-KV1/GQKN ngày 01/12/2017 của Chi cục H, khu vực M. Cục trưởng Cục H Thành phố H đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A, giữ nguyên các quyết định hành chính bị kiện.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện bà Trần Thị Như Q giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể: yêu cầu Tòa án hủy Thông báo về kết quả tham vấn số 611/TB-KV1-HHN-G của Chi cục H, khu vực M; hủy Quyết định số 58323/QĐ-KV1/AĐT-HHN và Quyết định số 58324/QĐ-KV1/AĐT-HHN ngày 25/7/2017 của Chi cục trưởng Chi cục H, khu vực M; hủy Quyết định giải quyết khiếu nại lần 1 số 13090/QĐ-KV1-GQKN ngày 01/12/2017 của Chi cục trưởng Chi cục H, khu vực M và hủy Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 10/QĐ-GQKN ngày 08/02/2018 của Cục trưởng Cục H Thành phố H.

Người bị kiện Cục trưởng Cục H Thành phố H do ông Phan Minh L là người đại diện theo ủy quyền vắng mặt.

Người bị kiện Chi cục H, khu vực M và Chi cục trưởng Chi cục H, khu vực M do ông Trần Việt T là đại diện theo pháp luật vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày:

1. Chi cục H, khu vực M ra quyết định ấn định thuế không tuân theo trình tự, thủ tục của pháp luật. Cụ thể là không thực hiện việc kiểm tra sau thông quan theo quy định tại khoản 3 Điều 25 ngày 25/3/2015 của Thông tư số 38/2015/T-BTC của Bộ Tài chính.

2. Cơ sở xác định trị giá tính thuế và phương pháp xác định trị giá tại Thông báo số 611/TB-KV1-HHN-G ngày 15/5/2017 về kết quả tham vấn không đúng quy định của pháp luật.

3. Cơ sở bác bỏ trị giá khai báo không đúng quy định của pháp luật, Chi

cục H, khu vực M căn cứ vào Bảng giá quản lý rủi ro của Tổng cục Hải quan để bác bỏ trị giá khai báo. Tuy nhiên lại không cung cấp được bất kỳ tài liệu nào để chứng minh trị giá khai báo của công ty thấp hơn Bảng giá quản lý rủi ro để làm cơ sở bác bỏ trị giá khai báo.

4. Công ty đáp ứng đủ điều kiện để áp dụng phương pháp trị giá giao dịch theo quy định tại Điều 6 của Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính.

5. Thông báo kết quả tham vấn số 611/TB-KV1-HHN-G ngày 15/5/2017 áp dụng sai quy định của pháp luật. Quyết định ấn định thuế số 58323/QĐ-KV1/ADDT-HHN ngày 25/7/2017 và Quyết định ấn định thuế số 58324/QĐ-KV1/ADDT-HHN ngày 25/7/2017 dựa trên Thông báo kết quả tham vấn trái luật nên các quyết định trái pháp luật.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A.

Người bảo vệ quyền lợi của Chi cục trưởng Chi cục H, khu vực M đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A.

Người bảo vệ quyền lợi của Cục trưởng Cục H Thành phố H trình bày các quyết định ấn định thuế có sai sót và quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 của Cục trưởng Cục H Thành phố H chưa xét đến yếu tố thị trường và điều kiện để áp dụng phương pháp trị giá giao dịch. Đề nghị Hội đồng xét xử cho các bên đàm phán để điều chỉnh lại giá tính thuế.

*** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:**

Về tố tụng:

Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền và còn thời hiệu khởi kiện. Thẩm phán đã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, tiến hành các hoạt động tố tụng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử đúng quy định. Hội đồng xét xử tiến hành việc xét xử đúng trình tự, thủ tục tố tụng và phạm vi nội dung yêu cầu khởi kiện của đương sự, đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử. Về phía các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành đúng nội quy phiên tòa theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại

phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.]. Về thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhận được đơn khởi kiện ngày 23/4/2018 và đã thụ lý đơn khởi kiện của Công ty TNHH A là đúng thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 30; Khoản 3 Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.

[2.]. Về thời hiệu khởi kiện: căn cứ Khoản 1, điểm a Khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015 thì yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

[3.]. Về sự vắng mặt của đương sự: những người bị kiện đều có đơn đề nghị vắng mặt trong các giai đoạn tố tụng. Căn cứ điểm d Khoản 2 Điều 157, Khoản 1 Điều 158 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự trên.

[4.]. Về thẩm quyền ban hành: các Quyết định số 58323/QĐ-KV1/ADDT-HHN ngày 25/7/2017 và Quyết định số 58324/QĐ-KV1/ADDT-HHN ngày 25/7/2017 của Chi cục trưởng Chi cục H, khu vực M được ban hành đúng thẩm quyền theo quy định của Luật Hải quan số 54/QH13 ngày 23/6/2014 và Điều 39 của Luật quản lý thuế năm 2008.

Quyết định số 13090/QĐ-KV1-GQKN ngày 01/12/2017 của Chi cục trưởng Chi cục H, khu vực M về giải quyết khiếu nại và Quyết định số 10/QĐ-GQKN ngày 09/02/2018 của Cục trưởng Cục H Thành phố H về giải quyết khiếu nại của Công ty TNHH A (lần hai) được ban hành đúng thẩm quyền và đúng trình tự theo quy định của Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011.

[5.]. Về nội dung:

[5.1.]. Tại Điều 5 và Điều 6 của Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 22/3/2015 của Bộ Tài Chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định:

“Điều 5. Nguyên tắc và phương pháp xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu:

1. Nguyên tắc: Trị giá hải quan là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên, được xác định theo các phương pháp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Phương pháp xác định: Giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên được xác định bằng cách áp dụng tuần tự sáu phương pháp xác định trị giá hải quan quy định tại Điều 6, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Thông tư này và dừng ngay ở phương pháp xác định được trị giá hải quan. Các phương pháp xác định trị giá hải quan bao gồm:

- a) Phương pháp trị giá giao dịch;
- b) Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu giống hệt;
- c) Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu tương tự;
- d) Phương pháp trị giá khấu trừ;
- đ) Phương pháp trị giá tính toán;
- e) Phương pháp suy luận.

Trường hợp người khai hải quan đề nghị bằng văn bản thì trình tự áp dụng phương pháp trị giá khấu trừ và phương pháp trị giá tính toán có thể hoán đổi cho nhau”.

“Điều 6. Phương pháp trị giá giao dịch

1. Trị giá giao dịch là giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho hàng hóa nhập khẩu sau khi đã được điều chỉnh theo quy định tại Điều 13 và Điều 15 Thông tư này.

2. Giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho hàng hóa nhập khẩu là tổng số tiền mà người mua đã thanh toán hoặc sẽ phải thanh toán, trực tiếp hoặc gián tiếp cho người bán để mua hàng hóa nhập khẩu. Bao gồm các khoản sau đây:

- a) Giá mua ghi trên hóa đơn thương mại;
- b) Các khoản điều chỉnh theo quy định tại Điều 13 và Điều 15 Thông tư này;
- c) Các khoản tiền người mua phải trả nhưng chưa tính vào giá mua ghi trên hóa đơn thương mại, bao gồm:
 - c.1) Tiền trả trước, tiền ứng trước, tiền đặt cọc cho việc sản xuất, mua bán, vận tải, bảo hiểm hàng hóa;
 - c.2) Các khoản thanh toán gián tiếp cho người bán (ví dụ như: khoản tiền mà người mua trả cho người thứ ba theo yêu cầu của người bán; khoản tiền được thanh toán bằng cách cản trừ nợ).

3. Trị giá giao dịch được áp dụng nếu thỏa mãn đủ các điều kiện sau:

a) Người mua không bị hạn chế quyền định đoạt hoặc sử dụng hàng hóa sau khi nhập khẩu, trừ các hạn chế dưới đây:

a.1) Hạn chế do pháp luật Việt Nam quy định như: Các quy định về việc hàng hóa nhập khẩu phải dán nhãn mác bằng tiếng Việt, hàng hóa nhập khẩu có điều kiện, hoặc hàng hóa nhập khẩu phải chịu một hình thức kiểm tra trước khi được thông quan;

a.2) Hạn chế về nơi tiêu thụ hàng hóa;

a.3) Hạn chế khác không ảnh hưởng đến trị giá của hàng hóa. Những hạn chế này là một hoặc nhiều yếu tố có liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến hàng hóa nhập khẩu, nhưng không làm tăng hoặc giảm giá thực thanh toán cho hàng hóa đó.

Ví dụ: Người bán ô tô yêu cầu người mua ô tô không được bán hoặc trưng bày ô tô nhập khẩu trước thời điểm giới thiệu mẫu ô tô này ra thị trường.

b) Giá cả hoặc việc bán hàng không phụ thuộc vào những điều kiện hay các khoản thanh toán mà vì chúng không xác định được trị giá của hàng hóa cần xác định trị giá hải quan.

Ví dụ: Người bán định giá bán hàng hóa nhập khẩu với điều kiện là người mua cũng sẽ mua một số lượng nhất định các hàng hóa khác nữa; Giá cả của hàng hóa nhập khẩu phụ thuộc vào giá của hàng hóa khác mà người nhập khẩu sẽ bán lại cho người xuất khẩu.

Trường hợp việc mua bán hàng hóa hay giá cả của hàng hóa phụ thuộc vào một hay một số điều kiện, nhưng người mua có tài liệu khách quan để xác định mức độ ảnh hưởng bằng tiền của sự phụ thuộc đó thì vẫn được xem là đã đáp ứng điều kiện này; khi xác định trị giá hải quan phải cộng khoản tiền được giảm do ảnh hưởng của sự phụ thuộc đó vào trị giá giao dịch.

c) Sau khi bán lại, chuyển nhượng hoặc sử dụng hàng hóa nhập khẩu, trừ khoản phải cộng quy định tại điểm e khoản 2 Điều 13 Thông tư này, người mua không phải trả thêm bất kỳ khoản tiền nào từ số tiền thu được do việc định đoạt hàng hóa nhập khẩu mang lại;

d) Người mua và người bán không có mối quan hệ đặc biệt hoặc nếu có thì mối quan hệ đặc biệt đó không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch theo quy định tại Điều 7 Thông tư này”.

[5.2]. Công ty TNHH A khi nhập hàng về cảng và mở tờ khai hải quan

101362735500/A1/02CI và tờ khai hải quan 101363434430/A1/02CI cùng ngày 18/4/2017 tại Chi cục H, khu vực M và công ty đã áp dụng phương pháp trị giá giao dịch để làm cơ sở cho việc nộp thuế. Các tài liệu của công ty cung cấp gồm Hợp đồng mua bán giữa công ty và Công ty H Co. Limited, Trung Quốc; Thư tín dụng (LC); Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa; Hóa đơn thương mại của Công ty H Co. Limited; Vận đơn; Thông quan xuất khẩu hàng hóa của Hải quan Trung Quốc cấp đều phù hợp với số lượng và chủng loại, quy cách mặt hàng kính trắng xây dựng và giá mua bán trong hợp đồng mua bán. Xét việc Chi cục H, khu vực M cho rằng có dấu hiệu nghi vấn công ty khai báo không đúng trị giá và sử dụng Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu rủi ro về trị giá để bác bỏ trị giá do công ty khai báo nhưng lại không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc bác bỏ trị giá khai báo của cơ quan hải quan là có căn cứ. Xét nội dung của hợp đồng thương mại nêu trên đã thỏa mãn các điều kiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 6 của Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 22/3/2015 của Bộ Tài Chính để áp dụng phương pháp trị giá giao dịch làm cơ sở nộp thuế.

[5.3]. Theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 22/3/2015 của Bộ Tài Chính thì khi áp dụng phương pháp trị giá hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu thì phải áp dụng tuân tực sáu phương pháp. Tuy nhiên xét Thông báo số 611/TB-KV1-HHN-G về việc kết quả tham vấn ngày 15/5/2017 đã áp dụng phương pháp xác định trị giá (phương pháp 6: phương pháp suy luận) là chưa thực hiện đúng theo quy định của quy định nêu trên. Do đó, xét yêu cầu hủy Thông báo số 611/TB-KV1-HHN-G về việc kết quả tham vấn ngày 15/5/2017 là có căn cứ, được chấp nhận.

[5.3]. Điểm g khoản 3 của Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài Chính quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định về xử lý kết quả tham vấn:

“g.1)....

g.2) Thông quan theo trị giá khai báo và chuyển các cơ sở bác bỏ trị giá khai báo để thực hiện kiểm tra sau thông quan theo quy định trong các trường hợp sau:

g.2.1) Quá thời hạn 05 ngày kể từ ngày kết thúc tham vấn hoặc quá 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai, người khai hải quan không khai bổ sung theo quy định tại điểm g.1 khoản này;

g.2.2) Người khai hải quan không đồng ý với cơ sở bác bỏ trị giá khai báo

của cơ quan hải quan”.

[5.4]. Như vậy, theo quy định trên thì khi doanh nghiệp không đồng ý với cơ sở bác bỏ trị giá khai báo thì cơ quan hải quan phải cho phép thông quan hàng hóa và thực hiện kiểm tra sau thông quan. Xét Chi cục trưởng Chi cục H, khu vực M chưa thực hiện việc kiểm tra sau thông quan nhưng đã ban hành Quyết định ấn định thuế số 58323/QĐ-KV1/ADDT-HHN ngày 25/7/2017 và Quyết định ấn định thuế số 58324/QĐ-KV1/ADDT-HHN ngày 25/7/2017 là không thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật, đồng thời theo nhận định tại Mục [5.2] và [5.3] nêu trên thì việc ấn định thuế của cơ quan hải quan chưa đủ cơ sở pháp lý, do vậy xét yêu cầu hủy các quyết định này là có căn cứ, được chấp nhận.

[5.5] Xét yêu cầu hủy Quyết định số 13090/QĐ-KV1-GQKN ngày 01/12/2017 của Chi cục trưởng Chi cục H, khu vực M về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu).

Quyết định số 13090/QĐ-KV1-GQKN được ban hành đúng trình tự, thủ tục, đúng thẩm quyền theo quy định của Luật Khiếu nại.

Xét về nội dung, theo những phân tích ở mục [5], do việc ban hành Thông báo số 611/TB-KV1-HHN-G về việc kết quả tham vấn ngày 15/5/2017; Quyết định ấn định thuế số 58323/QĐ-KV1/ADDT-HHN ngày 25/7/2017 và Quyết định ấn định thuế số 58324/QĐ-KV1/ADDT-HHN ngày 25/7/2017 về việc ấn định thuế không đúng quy định của pháp luật nên việc giải quyết khiếu nại với nội dung giữ nguyên các văn bản hành chính này là không đúng. Vì vậy, xét cần phải hủy quyết định này.

[5.6]. Xét yêu cầu hủy Quyết định số 10/QĐ-GQKN ngày 09/02/2018 Cục trưởng Cục H Thành phố H về việc giải quyết khiếu nại (lần hai).

Quyết định số 10/QĐ-GQKN ngày 09/02/2018 được ban hành đúng trình tự, thủ tục, đúng thẩm quyền theo quy định của Luật Khiếu nại.

Xét về nội dung: do Thông báo số 611/TB-KV1-HHN-G về việc kết quả tham vấn ngày 15/5/2017; Quyết định ấn định thuế số 58323/QĐ-KV1/ADDT-HHN ngày 25/7/2017; Quyết định ấn định thuế số 58324/QĐ-KV1/ADDT-HHN ngày 25/7/2017 về việc ấn định thuế và Quyết định số 13090/QĐ-KV1-GQKN ngày 01/12/2017 về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) đều không đúng quy định của pháp luật nên việc giải quyết khiếu nại với nội dung giữ nguyên các quyết định này là không đúng. Vì vậy, xét cần phải hủy quyết định này.

[6]. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét chấp nhận toàn bộ

yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A.

[7] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8]. Về án phí hành chính sơ thẩm: do các quyết định hành chính ban hành bị hủy nên người bị kiện phải chịu án phí theo quy định. Hoàn lại tiền tạm nộp án phí cho Công ty TNHH A.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 30, Khoản 3 Điều 32; Khoản 1, điểm a Khoản 2, Điều 116; Khoản 1 Điều 158; điểm b Khoản 2, Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ Luật Hải quan;

Căn cứ Luật khiếu nại;

Căn cứ điểm g, khoản 3, Điều 25 của Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài Chính quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định về xử lý kết quả tham vấn;

Căn cứ Điều 5 và Điều 6 của Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 22/3/2015 của Bộ Tài Chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ khoản 2 Điều 32 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn A, gồm:

- Hủy Thông báo về kết quả tham vấn số 611/TB-KV1-HHN-G của Chi cục H, khu vực M.

- Hủy Quyết định số 58323/QĐ-KV1/ÁĐT-HHN 25/7/2017 của Chi cục trưởng Chi cục H, khu vực M về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Hủy Quyết định số 58324/QĐ-KV1/ADT-HHN 25/7/2017 của Chi cục trưởng Chi cục H, khu vực M về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Hủy Quyết định số 13090/QĐ-KV1-GQKN ngày 01/12/2017 của Chi cục trưởng Chi cục H, khu vực M về việc giải quyết khiếu nại của Công ty trách nhiệm hữu hạn An Toàn Phan Gia (lần đầu).

- Hủy Quyết định số 10/QĐ-GQKN ngày 09/02/2018 của Cục Trưởng Cục H Thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của Công ty trách nhiệm hữu hạn A (lần hai).

2. Về án phí hành chính sơ thẩm: Chi cục trưởng Chi cục H, khu vực M phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng; Cục Trưởng Cục H Thành phố H phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

Hoàn lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn A số tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0044630 ngày 28/5/2018 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- Cục Thi hành án dân sự TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Quang Phúc